ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NGHI CÔNG BẮC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10 /QĐ.UBND	*Nghi Công Bắc, ngày 16 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai danh mục các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại UBND cấp xã trên địa bàn Xã Nghi Công Bắc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHI CÔNG BẮC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổchức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính, số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Văn phòng UBND xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai **163** ***(Một trăm sáu mươi ba)*** danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã Xã Nghi Công Bắc, cụ thể: **100** ***(Một trăm)*** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã, ***63 (Sáu mươi ba)*** thủ tục hành chính liên thông 3 cấp (xã-xã- tỉnh)

(Có danh mục kèm theo)

Nội dung các thủ tục hành chính này được chuyển đổi thành mã QR-CODE kèm theo từng thủ tục và đăng tải trên Trang thông tin điện tử Xã Nghi Công Bắc, http://Nghicongbac.nghiloc.nghean.gov.vn.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 Về việc công khai danh mục các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện trên địa bàn Xã Nghi Công Bắc.

Điều 3: Văn phòng HĐND - UBND xã, các công chức chuyên môn, các ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (T/h);
- VP UBND huyên;
- TT đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Bộ phận TN&TKQ xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ NGHI CÔNG BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MÃ QR – CODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 về công khai thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông áp dụng tại UBND cấp xã trên địa bàn Xã Nghi Công Bắc)

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	B 1.		**LĨNH VỰC KHEN THƯỞNG (05 Thủ tục)**			
1.	1.	1.000775.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	**Toàn trình**	X	
2.	2.	2.000346.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	**Toàn trình**	X	
3.	3.	2.000337.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	**Toàn trình**	X	
4.	4.	1.000748.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	**Toàn trình**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
5.	5.	2.000385.000.00.00.H4	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	**Toàn trình**	X	
	B 2		**LĨNH VỰC TÔN GIÁO (10 thủ tục)**			
6.	1.	2.000509.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	**Toàn trình**	X	
7.	2.	1.001028.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	**Toàn trình**	X	
8.	3.	1.001055.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	**Toàn trình**	X	
9.	4.	1.001078.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	**Toàn trình**	X	
10.	5.	1.001085.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	**Toàn trình**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
11.	6.	1.001090.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	**Toàn trình**	X	
12.	7.	1.001098.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	**Toàn trình**	X	
13.	8.	1.001109.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	**Toàn trình**	X	
14.	9.	1.001156.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	**Toàn trình**	X	
15.	10.	1.001167.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	**Toàn trình**	X	
	B 3.	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI (17 THỦ TỤC)**				
	I.		**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (09 Thủ tục)**			**Mã QR Code**
16.	1.	**1.011606.000.00.00.H41**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
17.	2.	**1.011607.000.00.00.H41**	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	**Một phần**	X	
18.	3.	**1.011608.000.00.00.H41**	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	**Một phần**	X	
19.	4.	**1.011609.000.00.00.H41**	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	**Một phần**	X	
20.	5.	**1.001699.000.00.00.H41**	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	**Một phần**	X	
21.	6.	**1.001653.000.00.00.H41**	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	**Một phần**	X	
22.	7.	**2.000744**	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
23.	8.	**2.000751**	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	**Toàn trình**	X	
	II.		**Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em (05 Thủ tục)**			
24.	1.	**1.004946.000.00.00.H41**	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	**Một phần**	X	
25.	2.	**1.004944.000.00.00.H41**	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	**Một phần**	X	
26.	3.	**2.001947.000.00.00.H41**	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	**Một phần**	X	
27.	4.	**1.004941.000.00.00.H41**	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	**Một phần**	X	
28.	5.	**2.001944.000.00.00.H41**	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	III		**Lĩnh vực Người có công (01 Thủ tục)**			
29.	1.	**1.010833.000.00.00.H41**	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	**Một phần**	X	
	IV.		**Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội**			
30.	1.	**1.010941.000.00.00.H41**	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	**Một phần**	X	
	B4		**LĨNH VỰC VĂN HÓA (03 thủ tục)**			
31.	1.	1.003622.000.00.00.H41	Thông báo tổ chức lễ hội	**Toàn trình**	X	
32.	2.	1.000954.000.00.00.H41	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	**Toàn trình**	X	
33.	3.	1.001120.000.00.00.H41	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	**Toàn trình**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	B5		**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (10THỦ TỤC)**			
	I		**Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (01 thủ tục)**			
34.	1.	1.008004.000.00.00.H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa		X	
	III		**Lĩnh vực Thủy lợi (03 thủ tục)**			
35.	1.	**2.001627.000.00.00.H41**	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	**Một phần**	X	
36.	2.	**1.003459.000.00.00.H41**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	**Một phần**	X	
37.	3.	1.003456.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	**Một phần**	X	
	IV		**LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (01 thủ tục)**			

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
38.	1	1.003596.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	**Một phần**	X	
	V		**Lĩnh vực Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (05 Thủ tục)**			
39.	1.	1.010091.000.00.00.H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	**Toàn trình**	X	
40.	2.	1.010092.000.00.00.H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	**Toàn trình**	X	
41.	3.	2.002163.000.00.00.H41	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	**Một phần**	X	
42.	4.	2.002162.000.00.00.H41	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	**Toàn trình**	X	
43.	5.	2.002161.000.00.00.H41	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	**Toàn trình**	X	
	B7		**LĨNH VỰC TƯ PHÁP (42 THỦ TỤC)**			

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	I.		**Lĩnh vực Hộ tịch (25 thủ tục)**			
44.	1.	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	**Một phần**	X	
45.	2.	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	**Một phần**	X	
46.	3.	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	**Một phần**	X	
47.	4.	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	**Một phần**	X	
48.	5.	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	**Một phần**	X	
49.	6.	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
50.	7.	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	**Một phần**	X	
51.	8.	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	**Một phần**	X	
52.	9.	1.004873.000.00.00.H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	**Toàn trình**	X	
53.	10.	1.004884.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	**Một phần**	X	
54.	11.	1.004772.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	**Một phần**	X	
55.	12.	1.004746.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
56.	13.	1.005461.000.00.00.H41	Đăng ký lại khai tử	**Một phần**	X	
57.	14.	**2.000635.000.00.00.H41**	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	**Toàn trình**	X	
58.	15.	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	**Một phần**	X	
59.	16.	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	**Một phần**	X	
60.	17.	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	**Một phần**	X	
61.	18.	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
62.	19.	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	**Một phần**	X	
63.	20.	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	**Một phần**	X	
			NHÓM THỦ TỤC LIÊN THÔNG			
64.	1.	2.000986.000.00.00.H41	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	**Một phần**	Liên thông	
65.	2.	**1.011537**	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	**Còn lại**	Liên thông	
	II.		**Lĩnh vực Chứng thực (11 thủ tục)**			
66.	1.	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc (Cấp xã)	**Còn lại**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
67.	2.	2.000815	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (Cấp xã)	**Còn lại**	X	
68.	3.	2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) (Cấp xã)	**Còn lại**	X	
69.	4.	2.000913.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch (Cấp xã)	**Còn lại**	X	
70.	5.	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (Cấp xã)	**Còn lại**	X	
71.	6.	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực (Cấp xã)	**Còn lại**	X	
72.	7.	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	**Còn lại**	X	
73.	8.	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	**Còn lại**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
74.	9.	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	**Còn lại**	X	
75.	10.	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	**Còn lại**	X	
76.	11.	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	**Còn lại**		
	III.		**Lĩnh vực bồi thường Nhà nước (01 thủ tục)**			
77.	1.	**2.002165.000.00.00.H41**	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	**Một phần**	X	
	IV		**Nuôi con nuôi (02 thủ tục)**			
78.	1.	2.001263.000.00.00.H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	**Một phần**	X	
79.	2.	**2.001255.000.00.00.H41**	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	V.		**Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật (02 thủ tục)**			
80.	1.	2.001457.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	**Một phần**	X	
81.	2.	2.001449.000.00.00.H41	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	**Một phần**	X	
82.	3.	2.000373.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận hòa giải viên	**Một phần**	X	
83.	4.	2.000333.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	**Một phần**	X	
84.	6.	2.000930.000.00.00.H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	**Một phần**	X	
85.	2.	2.002080.000.00.00.H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	**Một phần**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	B8.	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI –TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (03 thủ tục)**				
	I		**Lĩnh vực Đất đai (01 thủ tục)**			
86.	1.	**1.003554.000.00.00.H41**	Hòa giải tranh chấp đất đai	Còn lại	X	
	II		**Lĩnh vực Môi trường (02 thủ tục)**			
87.	1.	1.010736.000.00.00.H41	Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường	**Một phần**	X	
88.	2.	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	**Một phần**	X	
	B9	**LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (04 thủ tục)**				
89.	1.		Tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã	**Còn lại**	X	
90.	2.		Xử lý đơn tại cấp xã	**Còn lại**	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
91.	3.	2.002409.000.00.00.H41	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã		X	
92.	4.	1.005460.000.00.00.H41	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	**Còn lại**	X	
	B10		**LĨNH VỰC QUY HOẠCH**			
93.	1.	1.008456.000.00.00.H41	Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	**Còn lại**	X	
94.	2.		Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	**Còn lại**	X	
95.	3.		Tiếp nhận yêu cầu giải trình	**Còn lại**	X	
96.	4.		Thực hiện yêu cầu giải trình	**Còn lại**	X	
	B11		**LĨNH VỰC DÂN SỐ - SỨC KHỎE SINH SẢN (04 THỦ TỤC)**			
97.	1	1.003564.000.00.00.H41	Cấp lai giấy chứng sinh đối với trường hợp bi nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	**Còn lại**	Trạm Y tế	
98.	2	1.002192.000.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	**Còn lại**	Trạm Y tế	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
99.	3	1.002150.000.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bi mất hoặc hư hỏng	**Còn lại**	Trạm Y tế	
100.	4	1.003943.000.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	**Còn lại**	Trạm Y tế	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHI CÔNG BẮC

DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG 3 CẤP XÃ – HUYỆN - TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Nghi Công Bắc)

STT			TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ QR-CODE
A			**LV DO SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT (32 THỦ TỤC)**	
	I		**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (28 THỦ TỤC)**	
1.	1	1.010803.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	

2.	2	1.010804.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	
3.	3	1.010805.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
4.	4	1.010810.000.00.00.H41	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
5.	5	1.010812.000.00.00.H41	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
6.	6	1.010814.000.00.00.H41	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
7.	7.	1.010815.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	

8.	8.	1.010817.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
9.	9.	1.010818.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
10.	10.	1.010819.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
11.	11.	1.010821.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
12.	12.	1.010824.000.00.00.H41	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
13.	13.	1.010825.000.00.00.H41	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	
14.	14.	1.010829.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	

15.	15.	1.004964.000.00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a	
16.	16.	1.010830.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
17.	17.	2.002307.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
18.	18.	2.002308.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	
19.	19.	1.001257.000.00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	

20.	20.	1.010820.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	
21.	21.	1.005387.000.00.00.H41	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	
22.	22.	1.010801.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	
23.	23,		Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
24.	24.	1.010806.000.00.00.H41	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
25.	25.	1.010807.000.00.00.H41	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
26.	26.	**1.010808.000.00.00.H41**	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	

27.	27.	1.010812.000.00.00.H41	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
28.	28.	1.010813.000.00.00.H41	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
	II		**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI, TRẺ EM (04 thủ tục)**	
29.	1	2.000286.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	
30.	2	2.000282.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	
31.	3.	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
32.	4.	**1.004944.000.00.00.H41**	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	

	B		**LV DO CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT (35 thủ tục)**	
33.	1	1.001045.000.00.00.H41	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
34.	2	1.011616.000.00.00.H41	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đối với nơi đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai)	
35.	3	1.001990.000.00.00.H41	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
36.	4.	1.004206.000.00.00.H41	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	
37.	5 .	2.001761.000.00.00.H41	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
38.	6.	1.002040.000.00.00.H41	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện	

			phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	
39.	7.	1.004177.000.00.00.H41	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
40.	8.	1.005398.000.00.00.H41	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
41.	9.	2.001938.000.00.00.H41	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
42.	10.	1.004227.000.00.00.H41	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	
43.	11.	1.002993.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	

44.	12.	1.004257.000.00.00.H41	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
45.	13.	1.003653.000.00.00.H41	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cấp tỉnh - trường hợp chưa thành lập VP đăng ký đất đai)	
46.	14.	1.004221.000.00.00.H41	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
47.	15.	1.004238.000.00.00.H41	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
48.	16.	1.004203.000.00.00.H41	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	
49.	17.	1.004199.000.00.00.H41	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	

50.	18.	1.004193.000.00.00.H41	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
51.	19.	2.000976.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	
52.	20.	2.000983.000.00.00.H41	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
53.	21.	1.002255.000.00.00.H41	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
54.	22.	1.002273.000.00.00.H41	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	
55.	23.	1.001991.000.00.00.H41	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	

56.	24.	2.000889.000.00.00.H41	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
57.	25.	2.000880.000.00.00.H41	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
58.	26.	2.000946.000.00.00.H41	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.	
59.	27.	1.001134.000.00.00.H41	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	
60.	28.	1.005194.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai	

61.	29.	1.001009.000.00.00.H41	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	
62.	30.	1.004688.000.00.00.H41	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	
63.	31.	1.004217.000.00.00.H41	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	

ỦY BAN NHÂN XÃ NGHI CÔNG BẮC

CODE

Mã QR-CODE

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG 3 CẤP XÃ – XÃ - TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND Xã Nghi Công Bắc)